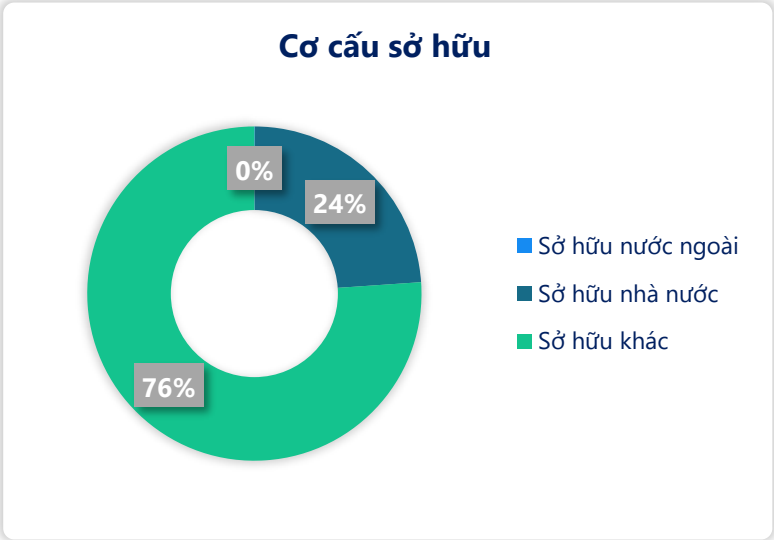
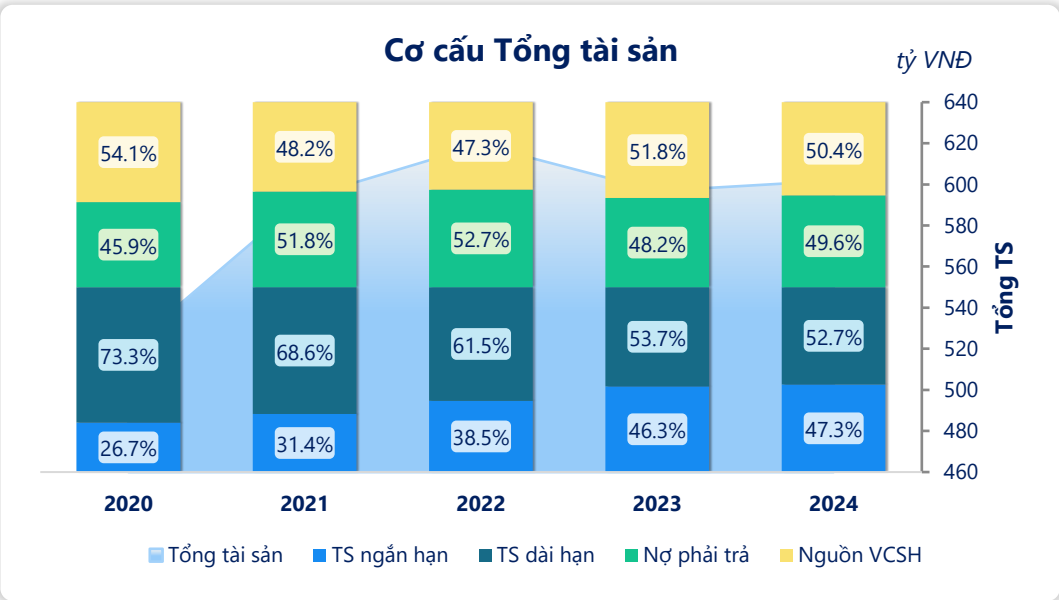


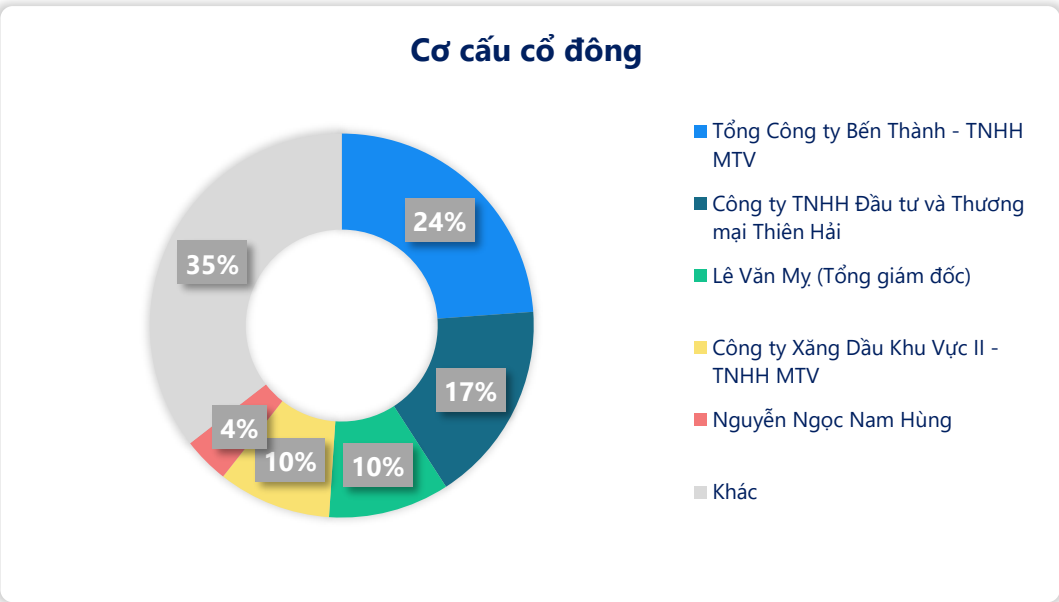
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,222		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,935		
SL cổ phiếu LH		16,499,993		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		85		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		291		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		515		
P/E		16.8		
EPS		1,858		
	YTD	1T	3T	6T
HTC		22.9%	42.5%	48.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HTC** năm 2024 tăng trưởng **0.84%** so với năm trước, đạt **601.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.3% và 52.7%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.6% và 50.4%.

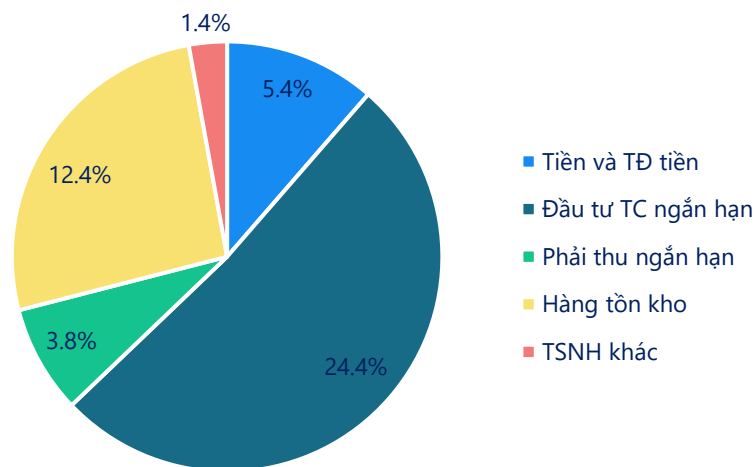
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



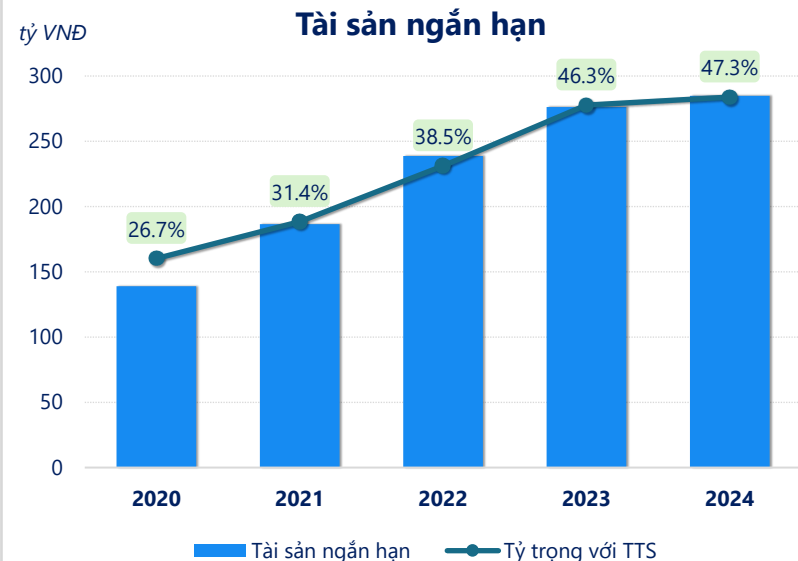
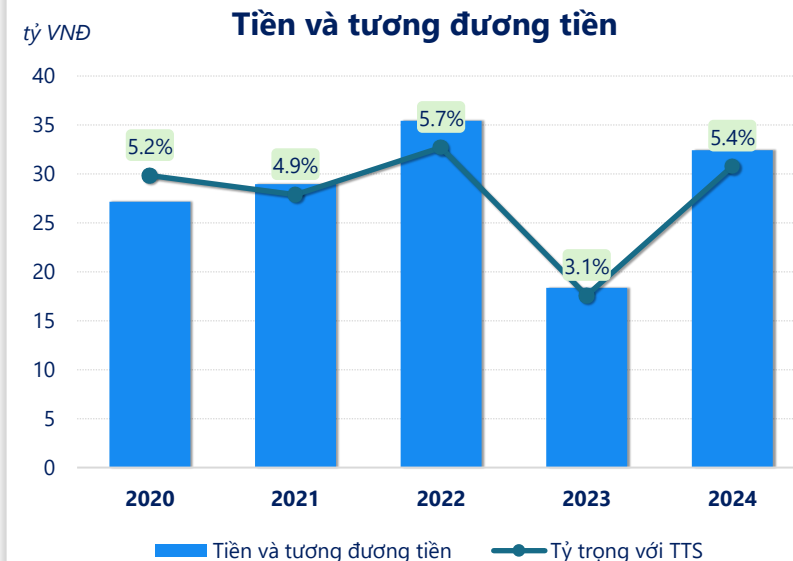
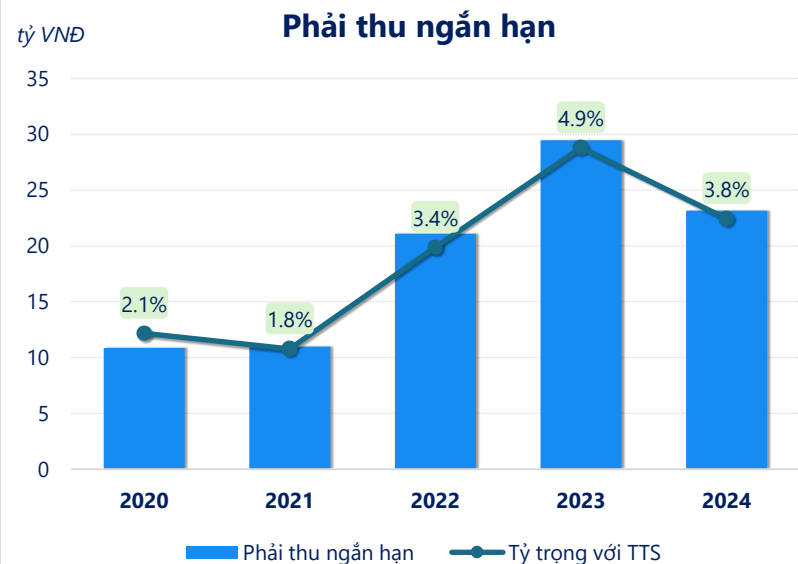
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 23.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.05%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV** sở hữu **23.9%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Lê Văn My (Tổng giám đốc) nắm giữ 10.2%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



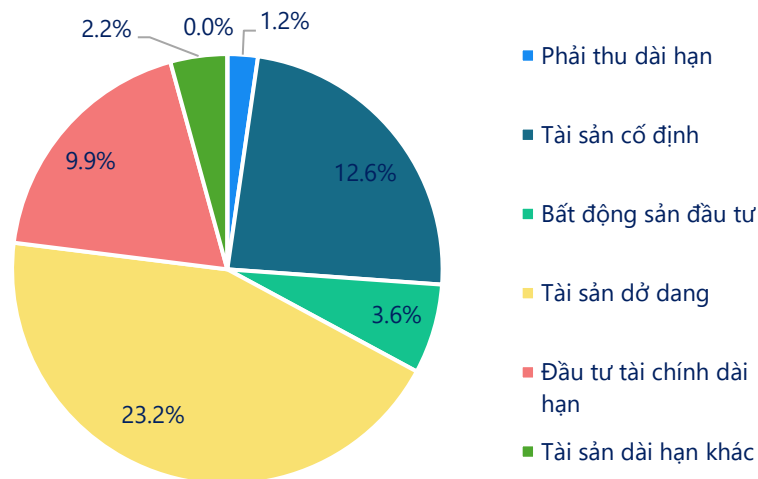
2024



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTC đạt **284.7** tỷ đồng, tăng trưởng **3.06%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



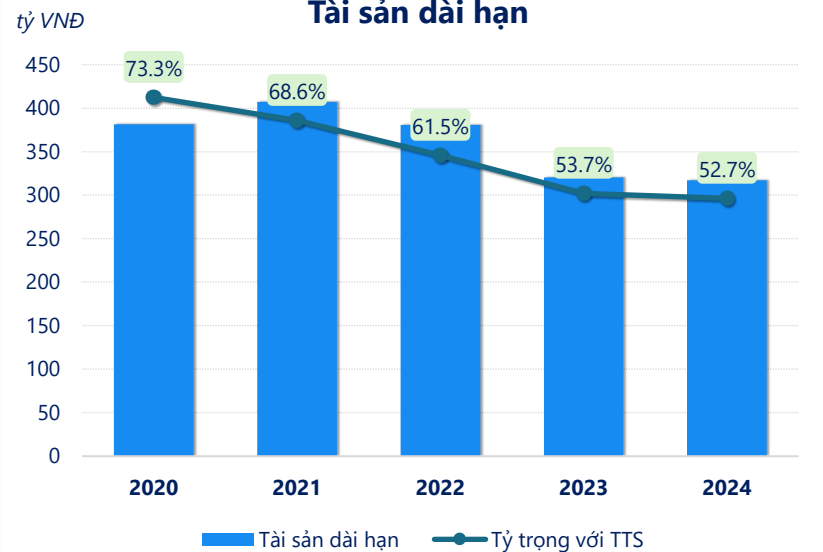
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **317.1** tỷ đồng giảm **1.08%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **23.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.6%.

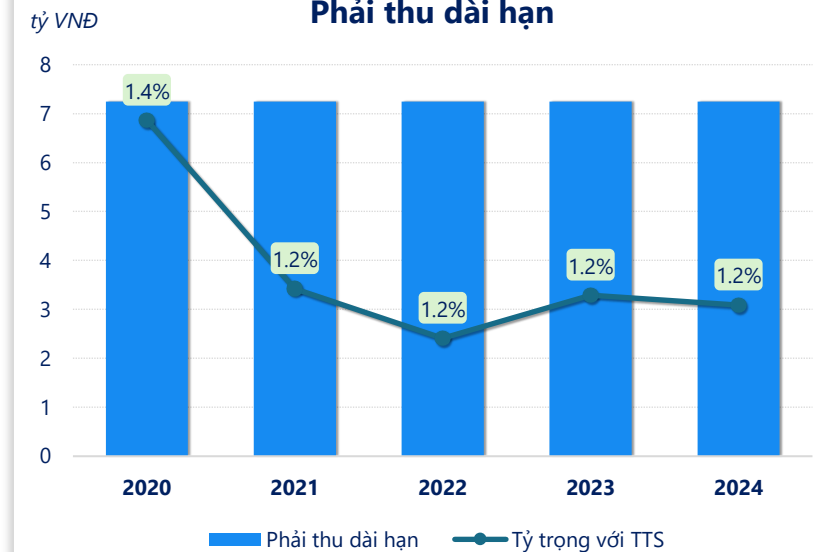
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



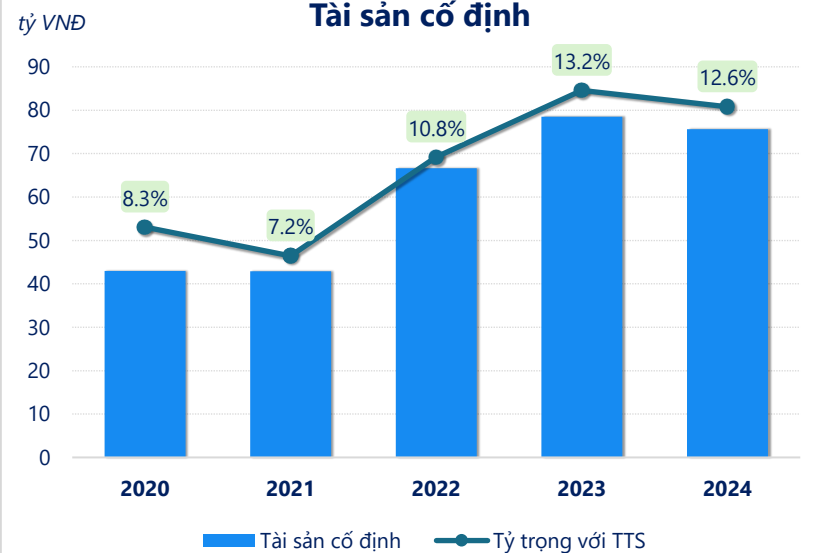
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



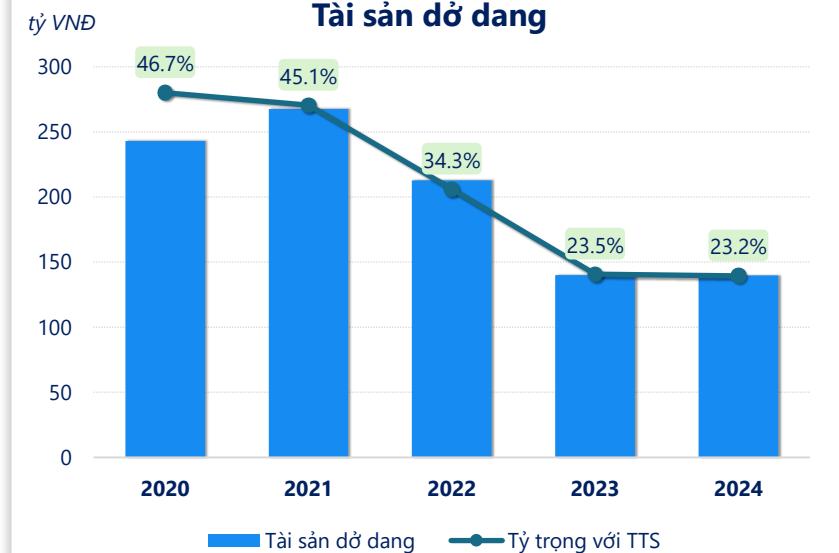
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

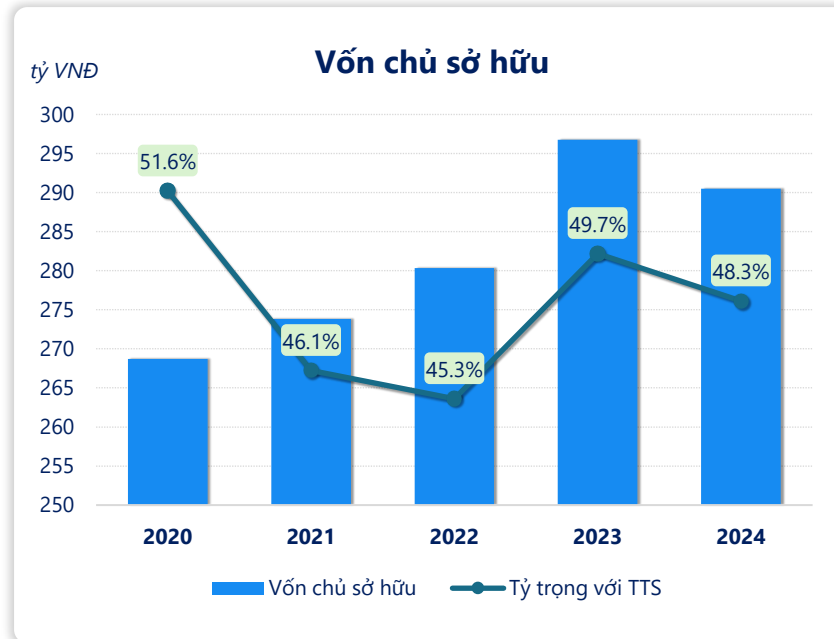
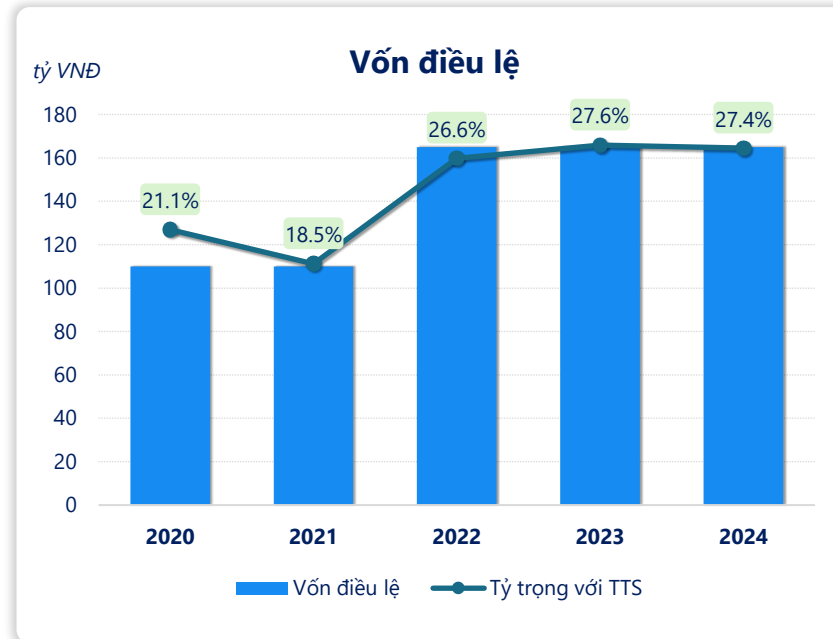
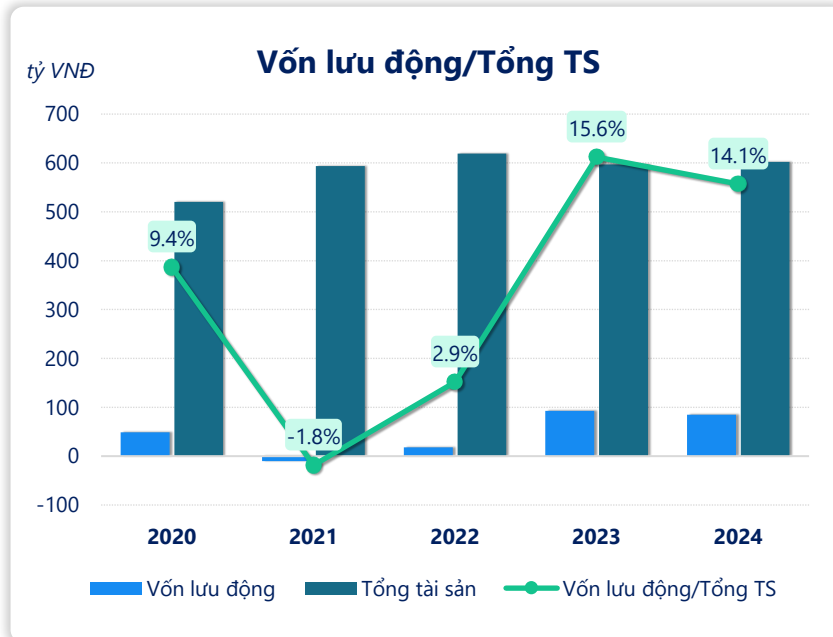
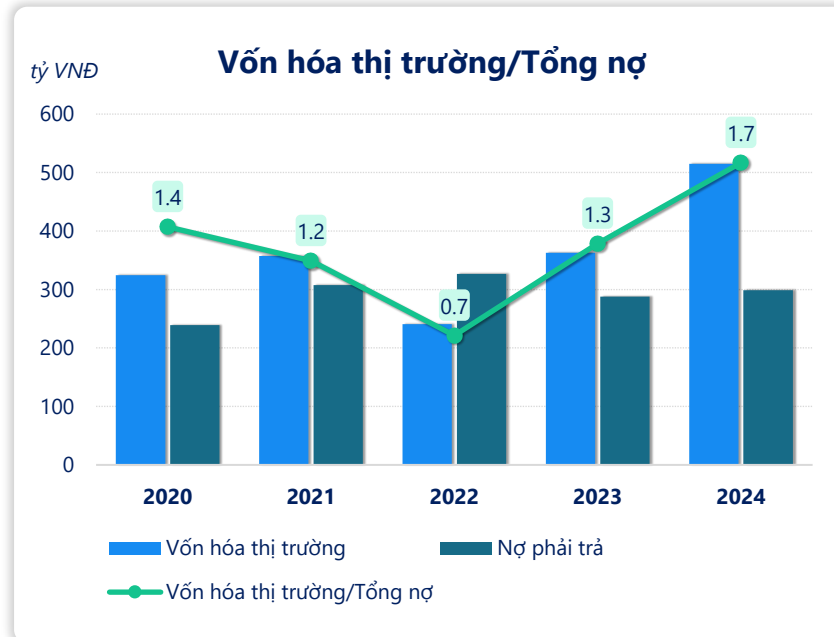
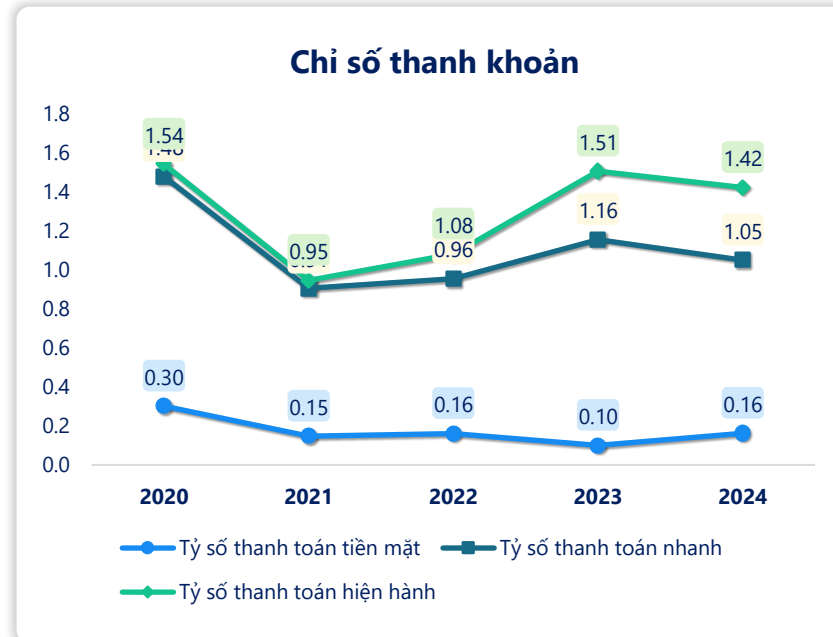


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	602	597	0.8%
Tài sản ngắn hạn	285	276	3.1%
Tiền và tương đương tiền	32.4	18.4	76.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	153	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	23.1	29.4	-21.4%
Hàng tồn kho	74.4	64.3	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	10.6	-23.5%
Tài sản dài hạn	317	321	-1.1%
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	75.6	78.5	-3.7%
Bất động sản đầu tư	21.4	22.8	-6.1%
Tài sản dở dang	140	140	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	58.3	1.9%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.7	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	288	3.9%
Nợ ngắn hạn	200	183	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	35.1	65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	18.6	-17.0%
Nợ dài hạn	98.7	104	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	309	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	291	297	-2.1%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,593	1,365	1,434	1,042	1,015
Giá vốn hàng bán	1,470	1,280	1,326	907	878
Lợi nhuận gộp	123	85.0	108	135	137
Doanh thu HĐTC	7.25	6.85	12.9	12.1	9.87
Chi phí TC	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
Chi phí lãi vay	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
LN trong công ty LKLD	1.06	2.63	1.16	2.04	1.14
Chi phí bán hàng	44.3	33.5	36.9	43.9	55.3
Chi phí QLDN	39.2	18.3	38.4	45.6	47.0
LN thuần từ HĐKD	45.8	41.8	45.3	56.9	43.5
Lợi nhuận khác	3.61	0.14	-0.04	0.08	-4.45
LN trước thuế	49.4	41.9	45.2	57.0	39.1
Lợi nhuận sau thuế	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.36	83.4	61.3	11.4	6.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	-43.5	-19.7	-5.67	-5.17
Tiền đầu kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.92	1.80	6.48	-17.1	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	29.0	35.4	18.4	32.4